hinelearn

SỔ NGHE – CHÉP · NGHE HIỂU N3

Đôi tai *năm thứ ba*, một cuốn sổ

Tai năm ba	tháng Tư–Sáu	5
Hiểu yêu cầu (課題理解)	tháng Bảy–Tám	3
Hiểu điểm chính (ポイント理解)	tháng Chín	2
Hiểu ý chính (概要理解)	tháng Mười	4
Câu nói và câu đáp (発話表現 即時応答) · tháng Mười Một		4
Đề nghe thử	cuối tháng Mười Một → ngày thi	2

Mỗi bài một mẹo nghe, một phiếu nghe để tô và ghi chú, một đoạn chép chính tả. Nghe trên web (giọng máy, gần tốc độ thật), viết ở sổ; hai đề thử cuối sổ có phiếu tô đáp án.

BÀI NGHE	CÂU ĐỂ CÓ PHIẾU	CÂU CHÉP CHÍNH TẢ	CÂU ĐỀ THỬ
13	117	13	56

Nghe từng câu, mở lời thoại có nghĩa, miễn phí, không cần đăng nhập:

hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3

CÁCH DÙNG SỔ

Nghe ở web, *viết ở sổ*

PDF không phát được tiếng. Mỗi bài trong sổ có mã QR và đường dẫn tới bài cùng tên: mở, bấm Nghe, rồi quay lại sổ ghi và tô.

Nghe một lần

Đề thật không cho nghe lại. Bấm Nghe trên web đúng một lần, ghi và tô ngay trong lúc nghe.

Tô số, ghi chú

Mỗi câu có các ô số ứng với lựa chọn. Tô ô bạn chọn; ô ghi chú để bạn viết số, giờ, tên, từ khoá nghe được.

Chép rồi mới lật

Chép chính tả câu mẫu trước. Lời thoại in ngược cuối trang: chép xong mới lật sổ để so.

MỤC LỤC trang theo sổ này

Tai năm ba
tháng Tư–Sáu

Bài mở	Đề nghe N3 khác N4 chỗ nào	3
Bài 1	Tốc độ gần như thật	4
Bài 2	Văn nói rút gọn mới	6
Bài 3	Lời nói vòng	8
Ôn 1	Ôn 1 · Một ngày ở ひまわり	10

Hiểu yêu cầu (課題理解)
tháng Bảy–Tám

Bài 4	Việc làm trước tiên	11
Bài 5	Lời dặn ở chỗ thực tập	13
Ôn 2	Ôn 2 · Ngày thực tập	15

Hiểu điểm chính (ポイント理解)
tháng Chín

Bài 6	Lý do thật sự	16
Bài 7	Cảm xúc và đánh giá	18

Hiểu ý chính (概要理解)
tháng Mười

Bài 8	Nghe cả đoạn rồi mới hỏi	20
Bài 9	Thái độ người nói	22
Bài 10	Nghe thông báo và tin ngắn	24
Ôn 3	Ôn 3 · Ba bài nói	26

Câu nói và câu đáp (発話表現
即時応答) · tháng Mười Một

Bài 11	Chọn câu nói ở chỗ làm	27
Bài 12	Đáp nhanh lời nói vòng	28
Bài 13	Đáp nhanh lời kính ngữ	30
Ôn 4	Ôn 4 · Hai mươi câu đáp nhanh	32

Đề nghe thử
cuối tháng Mười Một → ngày thi

Đề thử 1	Đề nghe thử 1	33
Đề thử 2	Đề nghe thử 2 · Phần nghe ngày thi	34

MỞ

Mở

CHẶNG 1 · TAI NĂM BA

Đề nghe N3 khác N4 chỗ nào

問題用紙 に 何も 書いて いない。 — Trên giấy đề không in gì cả.

ĐỀ NGHE CÓ GÌ 40 phút

DẠNG	TÊN NHẬT	SỐ CÂU	LÀ GÌ
Hiểu yêu cầu	課題理解	6	Nghe câu hỏi trước, nghe hội thoại, chọn việc người đó phải làm (tranh hoặc chữ in sẵn).
Hiểu điểm chính	ポイント理解	6	Nghe câu hỏi, có thời gian đọc 4 lựa chọn in sẵn, rồi nghe hội thoại để tìm lý do, điểm chính.
Hiểu ý chính	概要理解	3	Dạng mới: giấy đề không in gì. Nghe cả đoạn trước, rồi mới nghe câu hỏi và 4 lựa chọn.
Chọn câu nói	発話表現	4	Nhìn tranh, nghe tình huống, chọn câu người có mũi tên nên nói. 3 lựa chọn, chỉ nghe.
Đáp nhanh	即時応答	9	Nghe một câu ngắn, chọn câu đáp hợp. 3 lựa chọn, không tranh, không in.

1. Mỗi câu chỉ phát một lần, không tua lại.
2. Khác N4: 40 phút thay vì 35; 5 dạng thay vì 4 — thêm hiểu ý chính, đứng giữa hiểu điểm chính và chọn câu nói.
3. Khác N4: vẫn khoảng 28 câu, nhưng chia 6 · 6 · 3 · 4 · 9 — đáp nhanh lên 9 câu.
4. Khác N4: người nói nói gần tốc độ thật, nhiều văn nói rút gọn (じゃん, っけ, んだって) và lời nói vòng (bài 2, 3, 4 của khoá này).
5. Phần nghe là một nhóm điểm riêng, cần từ 19/60.

MẸO NGHE

Biết trước câu hỏi tới lúc nào

Đề N3 khoảng 28 câu trong 40 phút, 5 dạng: 6 · 6 · 3 · 4 · 9. Mỗi dạng cho bạn biết câu hỏi vào một lúc khác nhau — biết trước thì không bị hụt hẫng.

1. Hai dạng đầu nghe câu hỏi trước khi nghe hội thoại; dạng hiểu ý chính thì câu hỏi tới sau cùng.
2. Dạng hiểu ý chính: đừng ghi từng chữ — hỏi mình "người này nói về cái gì, muốn gì", chú ý câu cuối.
3. Hai dạng cuối không in gì và không có thời gian suy nghĩ: chọn ngay rồi bỏ qua.
4. Phần nghe là một nhóm điểm riêng, cần từ 19/60.

まず 話を 聞いて ください。それから、質問を 聞いて ください。

Trước hết hãy nghe câu chuyện. Sau đó hãy nghe câu hỏi. — lời dặn của dạng hiểu ý chính: câu hỏi tới sau.

問題用紙に 何も 書いて いない。

Trên giấy đề không in gì cả. — dạng hiểu ý chính, chọn câu nói, đáp nhanh.

Hine: Câu 3 mình nghe ba lần vẫn chưa chắc, vì cứ cố nhớ "bánh mì, chuối, buổi trưa". Nghe lần thứ tư chỉ để ý câu cuối, mình mới thấy ý chính nằm ngay đó.

PHIẾU NGHE mỗi dạng một câu thử

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
3	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
4	Chọn câu nói	1 2 3	
5	Đáp nhanh	1 2 3	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/de-nghe-n3-khac-n4**

BÀI 1

CHẶNG 1 · TAI NĂM BA

Tốc độ gần như thật

すいません = すみません — すいません là すみません nói nhanh.

MẸO NGHE

Nghe theo cụm, đổi âm bị nuốt về dạng đủ

Ở tốc độ thật, người ta không nói rõ từng âm: âm bị nuốt, hai chữ dính làm một. Nếu dừng lại ở chữ đầu tiên không hiểu, bạn mất luôn cả câu sau. Nghe theo cụm, rồi đổi về dạng đầy đủ trong đầu.

1. Lần 1 không xem chữ, ghi những cụm nghe được; lần 2 mở lời thoại; lần 3 nghe lại không chữ.
2. Âm hay bị nuốt: すみません → すいません (xin lỗi), ～ては → ～ちゃ (...thì), ～なければ → ～なきゃ (phải...).
3. しなくちゃ = しなくては (いけない) — cũng là "phải làm", giống しなきゃ.
4. Không bắt được một chữ thì bỏ qua, giữ tai cho cụm tiếp theo.

早く 帰らなくちゃ。

Phải về sớm mới được. — なくちゃ = なくては: phải...

すいません、この 席、空いてますか。

Xin lỗi, ghế này còn trống không ạ? — すいません là すみません nói nhanh; 空いてます mất い.

ここで 電話しちゃ だめだよ。

Không được gọi điện ở đây đâu. — しちゃ = しては: ...thì không được.

Hine: Mình cứ tưởng すいません là một từ mới, tra từ điển mãi. Hoá ra người ta chỉ nói nhanh すみません thôi.

PHIẾU NGHE 5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Đáp nhanh Trên tàu, một nữ sinh hỏi Hine về chỗ ngồi.	1 2 3	
2	Hiểu điểm chính Hai học sinh nói chuyện tối nay.	1 2 3 4	
3	Hiểu điểm chính Tàu lắc, một nữ sinh nói với Hine.	1 2 3 4	
4	Hiểu yêu cầu Một nữ sinh quên thẻ tàu.	1 2 3 4	
5	Hiểu điểm chính Điện thoại của nữ sinh reo trên tàu.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/toc-do-gan-nhu-that**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Trên tàu, một nam sinh rủ bạn nữ đi hát karaoke.

NGƯỜI LẠ NAM

Này, hôm nay sau câu lạc bộ đi karaoke không?

NGƯỜI LẠ NỮ

Xin lỗi, hôm nay tớ phải về sớm. Sinh nhật em trai tớ.

NGƯỜI LẠ NAM

Vậy à. Thế để lần sau nhé.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

NGƯỜI LẠ NAM ねえ、今日(きょう)、部活(ぶかつ)の あと カラオケ 行(い)かない？

NGƯỜI LẠ NỮ ごめん、今日(きょう)は 早(はや)く 帰(かえ)らなくちゃ。弟(おとうと)の 誕生日(たんじょうび)なの。

NGƯỜI LẠ NAM そっか。じゃ、また 今度(こんど)ね。

BÀI 2

CHẶNG 1 · TAI NĂM BA

Văn nói rút gọn mới

昨日(きのう) 言(い)ったじゃん。 — Hôm qua tớ nói rồi còn gì.

MẸO NGHE

Đuôi câu nói lên người nói đang làm gì

Năm đuôi câu này không đổi nghĩa của việc, mà cho biết người nói đang nhắc, đang cố nhớ, đang kể lại hay đang sốt ruột. Nghe ra đuôi câu là biết nên chọn câu đáp nào.

1. 〜じゃん: nhắc điều người nghe đáng ra phải biết.
2. 〜っけ: người nói đang cố nhớ, không phải hỏi người khác.
3. 〜ってば: nhắc lại lần nữa, hơi sốt ruột.
4. 〜んだって = 〜んだ + って: kể lại điều nghe được (nghe nói...). 〜ちゃう / 〜じゃう = 〜て しまう: lỡ..., ...mất.

あれ、何(なん)だっけ。

Ơ, cái đó là gì nhỉ? — っけ: đang cố nhớ.

試験(しけん)、来週(らいしゅう) なんだって。

Nghe nói tuần sau thi đấy. — んだって: kể lại lời người khác.

急(いそ)がないと、終電(しゅうでん) 行(い)っちゃうよ。

Không nhanh là chuyến tàu cuối đi mất đấy. — ちゃう = て しまう.

Hine: Lúc đầu mình nghe いったじゃん cứ tưởng là "không nói" vì có じゃ. Thật ra Sato đang trách nhẹ: "em nói rồi mà".

PHIẾU NGHE 5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Đáp nhanh Hine cầm nhầm cái ô ở phòng nghỉ.	1 2 3	
2	Hiểu điểm chính Sato cố nhớ lịch của mình.	1 2 3 4	
3	Hiểu điểm chính Sato kể chuyện Linh.	1 2 3 4	
4	Đáp nhanh Đã muộn, Sato giục Hine.	1 2 3	
5	Hiểu điểm chính Sato nhờ Hine gửi ảnh.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/van-noi-rut-gon-moi**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Hết ca, Sato nói chuyện kỳ nghỉ Tuần lễ Vàng.

SATO

Chị Hine, Tuần lễ Vàng em về quê, hôm qua em nói rồi còn gì.

HINE

À phải rồi. Từ ngày mấy nhỉ?

SATO

Từ mùng 3. Anh em cứ gọi điện "đã bảo là về thêm lần nữa đi", phiền ghê. Tết em cũng về rồi mà.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

SATO ヒマさん、ゴールデンウィークは 実家(じっか)に 帰(かえ)る って、 昨日(きのう) 言(い)った じゃん。

HINE あ、そうだった。 何日(なんにち)から だっけ。

SATO 三日(みっか)から。 兄(あに)が 電話(でんわ)で 「だから、もう 一回(いっかい) 来(こ)い って ば」って うるさく て。 お正月(しょうがつ)にも 帰(かえ)った のに。

BÀI 3

CHẶNG 1 · TAI NĂM BA

Lời nói vòng

土曜日(どようび)は ちょっと…。 — Thứ Bảy thì hơi…

MẸO NGHE

Câu bỏ lửng thường là lời từ chối

Người Nhật ít khi nói thẳng "không". Thay vào đó họ khen trước, rồi bỏ lửng câu sau. Đề N3 rất hay hỏi đúng chỗ này: người nói đồng ý hay từ chối?

1. Câu bỏ lửng ちょっと…, ～けど… thường là từ chối.
2. いいんですけど… : được thì được nhưng còn điều chưa ổn: nghe tiếp phần sau.
3. 考(かんが)えて おきます (để tôi suy nghĩ) khi được rủ, được mời thường là từ chối nhẹ — không phải hẹn trả lời sau.
4. Không phải câu vòng nào cũng là "không": ～なら 大丈夫(だいじょうぶ) です (nếu… thì được) là đồng ý có điều kiện.

考(かんが)えて おきますね。

Để mình suy nghĩ thêm nhé. — khi được rủ: thường là chưa muốn nhận lời.

いいんだけど…字(じ)が ちょっと 小(ちい)さいかな。

Được thì được, nhưng chữ hơi nhỏ thì phải. — ý thật nằm sau けど.

行(い)けたら 行(い)くね。

Đi được thì tớ đi nhé. — thường là không đi.

Hine: Năm nhất có lần mình rủ Tanaka đi ăn, anh ấy bảo ちょっと…, mình còn hỏi lại "ちょっと là mấy giờ ạ?". Giờ thì mình giải thích lại cho Linh.

PHIẾU NGHE

5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu điểm chính Hine rủ Linh vào nhóm học tiếng Nhật sáng Chủ nhật.	1 2 3 4	
2	Đáp nhanh Linh rủ Sato đi Chủ nhật thay cho thứ Bảy.	1 2 3	
3	Hiểu điểm chính Linh cho Sato xem tấm biển giới thiệu hàng mình vừa viết.	1 2 3 4	
4	Hiểu điểm chính Hine nhờ Linh đổi ca thứ Sáu tuần sau.	1 2 3 4	
5	Đáp nhanh Hine rủ Sato đi xem pháo hoa; Sato trả lời.	1 2 3	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/loi-noi-vong**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Linh rủ Sato thứ Bảy đi ăn phở.

LINH

Chị Sato, thứ Bảy này đi ăn phở không ạ? Gần ga có quán ngon lắm.

SATO

Ồ, phở à, thích quá. À, nhưng thứ Bảy thì hơi...

LINH

Vậy ạ...

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

LINH 佐藤さん、今度の土曜日、ラオーを食べに行きませんか。駅の近くにおいしい店があるんです。

SATO わあ、ラオー、いいね。あ、でも土曜日はちょっと…。

LINH そうですか…。

ÔN 1

CHẶNG 1 · TAI NĂM BA

Ôn 1 · Một ngày ở ひまわり

傘(かさ)、まだ ある？ — Ô vẫn còn chứ?

CÁC MẸO ĐÃ HỌC đọc lại trước khi nghe

Biết trước câu hỏi tới lúc nào

Hiểu yêu cầu, hiểu điểm chính: câu hỏi tới trước, có lúc đọc lựa chọn. Hiểu ý chính: câu hỏi tới sau cùng. Đáp nhanh: chọn ngay. (bài 1)

Nghe theo cụm, đổi âm bị nuốt

すいません = すみません · しなくちゃ = しなければ · しちゃ = しては · 拭(ふ)いといて = 拭(ふ)いて おいて. (bài 2)

Đuôi câu nói lên người nói đang làm gì

じゃん: nhắc · っけ: cố nhớ · んだって: kể lại · ちゃう: lỡ, mất · ってば: sốt ruột. (bài 3)

Câu bỏ lửng thường là từ chối

ちょっと..., ～けど..., 考(かんが)えて おきます, ～は いいです — nhưng ～なら 大丈夫(だいじょうぶ) là đồng ý có điều kiện. (bài 4)

Sai thì chép vào sổ

Sai câu nào thì nghe lại có lời thoại, chép câu đó vào sổ.

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu điểm chính 5 giờ chiều, một khách vào quầy, người ướt mưa.	① ② ③ ④	
2	Đáp nhanh 6 giờ, Linh cầm tờ phiếu giao hàng hỏi Hine.	① ② ③	
3	Hiểu điểm chính 7 giờ, giờ nghỉ, Sato kể chuyện ngày mai.	① ② ③ ④	
4	Đáp nhanh 8 giờ, chú cửa hàng trưởng dặn Hine.	① ② ③	
5	Hiểu điểm chính 9 giờ, Linh lo về ca sáng mai.	① ② ③ ④	
6	Đáp nhanh 10 giờ kém, một khách mua một chai nước ở quầy.	① ② ③	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/on-1-mot-ngay-o-himawari**

BÀI 4

CHẶNG 2 · HIỂU YÊU CẦU (課題理解)

Việc làm trước tiên

まず 何(なに)を しなければ なりませんか。 — Trước tiên phải làm gì?

MẸO NGHE

Gạch việc bị hoãn, việc đã có người làm

Dạng hiểu yêu cầu ở N3 thường đưa ra ba, bốn việc, rồi lấy bớt đi một, hai việc ở cuối hội thoại. Đừng chọn khi mới nghe được nửa: nghe tới cuối mới chọn.

1. Việc bị hoãn, huỷ (延期(えんき), 中止(ちゅうし)) và việc người khác đã làm giúp thì gạch ngay.
2. Câu hỏi まず (trước tiên): việc có hạn sớm nhất, hoặc việc phải xong thì mới làm được việc khác.
3. Nghe những chữ đẩy việc lên trước: その 前(まえ)に (trước đó), ～ないと (không... thì không được), 先(さき)に (trước).
4. Câu hỏi được đọc hai lần (trước và sau hội thoại): lần sau, nhìn lại danh sách đã gạch rồi mới chọn.

相談会(そうだんかい)は 九月(くがつ)に 延期(えんき)に なりました。

Buổi tư vấn đã hoãn sang tháng Chín. — 延期(えんき): gạch việc này.

本(ほん)は 昨日(きのう) 私(わたし)が 全部(ぜんぶ) 返(かえ)しました。

Sách hôm qua em trả hết rồi. — người khác đã làm giúp: gạch.

その 前(まえ)に、人数(にんずう)を 確認(かくにん)しないと。

Trước đó phải xác nhận số người đã. — việc này lên đầu.

Hine: Nghe cô nói まずしゅくだい, mình suýt về nhà làm bài tập ngay. Tới tối mới nhớ ra tờ phiếu góp ý hạn là hôm nay.

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu yêu cầu ワン và Hine chuẩn bị buổi liên hoan cuối kỳ của lớp.	1 2 3 4	
2	Hiểu yêu cầu Hine hỏi cô giáo về cuộc thi viết bài văn.	1 2 3 4	
3	Hiểu yêu cầu Chuyến tham quan nhà máy của lớp bị huỷ.	1 2 3 4	
4	Hiểu yêu cầu Cô giáo dặn chuyện bài thi cuối kỳ ngày mai.	1 2 3 4	
5	Hiểu yêu cầu ワン và Hine chia việc cho bài thuyết trình sau kỳ nghỉ.	1 2 3 4	
6	Hiểu yêu cầu Cô giáo nói cách đăng ký lớp học kỳ thu.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/viec-lam-truoc-tien**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Buổi học cuối trước kỳ nghỉ hè, cô giáo dặn cả lớp.

CÔ GIÁO

Trước kỳ nghỉ hè, cô nhờ các em bốn việc. Trước hết, bài tập nộp trước thứ Sáu. Sau đó, đăng ký buổi tư vấn học lên. Sách thư viện cũng trả nhé. Cuối cùng, phiếu góp ý này viết ngay trong hôm nay rồi nộp cho cô.

HINE

Cô ơi, buổi tư vấn là bao giờ ạ?

CÔ GIÁO

À, cô xin lỗi. Buổi tư vấn đã hoãn sang tháng Chín. Đăng ký cũng để tháng Chín là được.

ワン

Thưa cô, sách của nhóm hôm qua em trả hết rồi ạ.

CÔ GIÁO

Cảm ơn em, ワン.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

CÔ GIÁO 夏休みの 前に、 四つ お願いが あります。 まず、 宿題は 金曜日まで に 出して ください。 それから、 進学の 相談会に 申し込んで ください。 図書館の 本も 返して ください ね。 最後に、 この アンケート は 今日の うちに 書いて、 私に 出して ください。

HINE 先生、 相談会は いつ です か。

CÔ GIÁO あ、 ごめんなさい。 相談会は 九月に 延期に なり ました。 申し込み も 九月で いい です。

ワン 先生、 グループの 本は 昨日 私が 全部 返し ました。

CÔ GIÁO あり がとう、 ワン さん。

BÀI 5

CHẶNG 2 · HIỂU YÊU CẦU (課題理解)

Lời dặn ở chỗ thực tập

人数(にんずう)の 確認(かくにん)を お願(ねが)いできますか。 — Em xác nhận số người giúp chị được không?

MẸO NGHE

Câu nhờ là việc của mình, thứ tự nghe theo chữ nối

Ở công ty, lời dặn dài và lịch sự, nhiều việc nằm trong một câu. Câu nào kết bằng lời nhờ là việc của người nghe; câu kể việc người khác đã làm thì gạch đi.

1. Câu nhờ bằng kính ngữ お願(ねが)いできますか, ～て いただけますか là việc của người nghe.
2. Thứ tự nói khác thứ tự làm: nghe その前(まえ)に (trước đó), ～てから (sau khi).
3. ～が もう ～て くれました / ～て あります: việc đã xong — ✓ gạch đi.
4. Ghi bằng ký hiệu khi nghe: ✓ việc xong, → việc phải làm, số giờ cạnh việc có hạn.

名札(なふだ)は 田中(たなか)さんが もう 作(つく)って くれました。

Bảng tên thì anh Tanaka đã làm giúp rồi. — ✓ không phải việc của Hine.

人数(にんずう)が 決(き)まってから 印刷(いんさつ)して いただけますか。

Đợi chốt số người rồi hẵng in giúp chị nhé. — ～てから: việc này làm SAU.

人数(にんずう)の 確認(かくにん)を お願(ねが)いできますか。

Em xác nhận số người giúp chị được không? — lời nhờ: việc của Hine.

Hine: Chị Kimura nói "in lịch trình" đầu tiên, nên mình mở máy in luôn. Chị phải gọi lại: "ヒネさん、にんずうが きまってから ね".

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu yêu cầu Chị Kimura nhờ Hine gửi mail xác nhận cho khách.	1 2 3 4	
2	Hiểu yêu cầu Máy photo trong phòng hỏng.	1 2 3 4	
3	Hiểu yêu cầu Số khách buổi họp chiều tăng thêm.	1 2 3 4	
4	Hiểu yêu cầu Tanaka ra ngoài buổi chiều; chị Kimura đổi việc của Hine.	1 2 3 4	
5	Hiểu yêu cầu Chị Kimura sắp vào họp.	1 2 3 4	
6	Hiểu yêu cầu Chị Kimura dặn việc đón đoàn ở ga sáng thứ Tư.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/loi-dan-o-cho-thuc-tap**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Ở công ty du lịch, chị Kimura dặn Hine chuẩn bị cho đoàn khách.

CHỊ KIMURA

Hine, chị nhờ em chuẩn bị cho tour Asakusa thứ Tư tuần sau. In lịch trình, gọi điện cho nhà hàng, và làm bảng tên.

HINE

Vâng ạ.

CHỊ KIMURA

Với nhà hàng, em xác nhận số người giúp chị được không? Lịch trình thì đợi chốt số người rồi hẵng in nhé. Vì số người đổi thì cách ghi chỗ ngồi cũng đổi. À, bảng tên thì anh Tanaka đã làm giúp rồi.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

CHỊ KIMURA

ヒマさん、来週の水曜日の浅草ツアーの準備をお願いします。日程表の印刷と、レストランへの電話と、名札づくりです。

HINE

はい。

CHỊ KIMURA

レストランには人数の確認をお願いできますか。日程表は、人数が決まってから印刷していただけますか。人数で席の書き方が変わるので。あ、名札は田中さんがもう作ってくれました。

ÔN 2

CHẶNG 2 · HIỂU YÊU CẦU (課題理解)

Ôn 2 · Ngày thực tập

明日(あした)の 集合(しゅうごう) は 8時半(はちじはん) に 変更(へんこう) です。 — Ngày mai đổi giờ tập trung thành 8 giờ rưỡi.

CÁC MẸO ĐÃ HỌC đọc lại trước khi nghe

Gạch việc bị hoãn, việc đã có người làm

延期(えんき), 中止(ちゅうし), 〜て くれました, 〜て あります, 私(わたし) が やって おきます → gạch. まず: việc có hạn sớm nhất, hoặc việc phải xong thì mới làm được việc khác. (bài 5)

Câu nhờ là việc của mình

お願(ねが)いできますか, 〜て いただけますか, 〜て もらえますか là việc của người nghe; thứ tự làm nghe theo その前(まえ)に, 〜てから. (bài 6)

Ghi bằng ký hiệu

Ký hiệu gợi ý: ✓ xong, ✗ huỷ, → phải làm, ⏰ giờ.

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu yêu cầu 4 giờ 30, giờ tập trung ngày mai bị đổi.	1 2 3 4	
2	Hiểu yêu cầu 5 giờ, Hine hỏi có cần photo tài liệu không.	1 2 3 4	
3	Hiểu yêu cầu 5 giờ 20, nhà hàng gọi điện hỏi Tanaka.	1 2 3 4	
4	Hiểu yêu cầu 5 giờ 40, dự báo chiều mai có mưa.	1 2 3 4	
5	Hiểu yêu cầu 6 giờ, Tanaka bàn việc sáng mai với Hine.	1 2 3 4	
6	Hiểu yêu cầu 6 giờ 30, Hine chuẩn bị về.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/on-2-ngay-thuc-tap**

BÀI 6

CHẶNG 3 · HIỂU ĐIỂM CHÍNH (ポイント理解)

Lý do thật sự

試験(しけん)と いうより、母(はは)の 誕生日(たんじょうび) なんだ。 — Không hẳn là vì thi, mà là sinh nhật mẹ tớ.

MẸO NGHE

Chờ lý do thứ hai

Để hiểu điểm chính hay cài sẵn một lý do "nghe có vẻ đúng" — thường là lý do người khác đoán, hoặc lý do người nói kể trước. Mười giây đọc lựa chọn giúp bạn biết bẫy nằm ở đâu.

1. Lý do nói ra đầu tiên hay bị gạt đi: chờ 〜と いうより, 〜じゃなくて (không phải... mà).
2. Dùng thời gian đọc lựa chọn để biết mình sắp nghe về cái gì.
3. Câu hỏi 何(なに)が 一番(いちばん) (điều gì nhất): nghe 一番(いちばん) は, それより, 本当(ほんとう)は — lý do đứng sau những chữ này.
4. 〜のも あるけど (cũng có chuyện... nhưng) là lý do phụ: ý chính tới ngay sau.

どうして 休(やす)むんですか。

Vì sao (bạn ấy) nghỉ? — câu hỏi lý do: chờ lý do thật.

試験(しけん)と いうより、母(はは)の 誕生日(たんじょうび) なんだ。

Không hẳn là vì thi, mà là sinh nhật mẹ tớ. — lý do thật đứng sau と いうより.

近(ちか)いのも ありますけど、一番(いちばん)は…

Gần nhà cũng là một lý do, nhưng điều chính là... — lý do chính tới sau 一番(いちばん) は.

Hine: Nghe Linh nói しけん, mình gật đầu theo luôn. Tới câu というより mới biết mình cũng đoán sai như Linh.

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu điểm chính Linh xin về sớm hơn mọi hôm.	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính Linh hỏi Sato chuyện câu lạc bộ quần vợt.	1 2 3 4	
3	Hiểu điểm chính Trời mưa mà Linh đạp xe đi làm.	1 2 3 4	
4	Hiểu điểm chính Sato hỏi Linh vì sao chọn làm ở ひまわり.	1 2 3 4	
5	Hiểu điểm chính Sato đến ca muộn mười phút.	1 2 3 4	
6	Hiểu điểm chính Linh hỏi Hine vì sao thực tập ở công ty du lịch.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/ly-do-that-su**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Sato định xin chú cửa hàng trưởng nghỉ ca thứ Bảy.

SATO

Phải xin chú cửa hàng trưởng nghỉ ca thứ Bảy mới được.

LINH

Chị thi ạ? Thi ở trường đại học là tháng Chín mà nhỉ.

SATO

Không, không hẳn là vì thi, mà là sinh nhật mẹ chị. Cả nhà đi ăn.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

SATO 店長(てんちょう)に 土曜日(どようび)の シフト、休(やす)みたいって 言(い)わなきゃ。

LINH 試験(しけん)ですか。大学(だいがく)の 試験(しけん)、九月(くがつ)てすよね。

SATO ううん、試験(しけん)と いうより、母(はは)の 誕生日(たんじょうび)なんだ。家族(かぞく)で 食事(しょくじ)するの。

BÀI 7

CHẶNG 3 · HIỂU ĐIỂM CHÍNH (ポイント理解)

Cảm xúc và đánh giá

悪くは なかったけど…。 — Cũng không tệ, nhưng mà…

MẸO NGHE

Khen nhạt, chê vòng

Người Nhật ít khi chê thẳng. Họ khen một chút, rồi bỏ lửng, hoặc nói ngược lại ở câu sau. Để hỏi "người này nghĩ gì" thì câu khen đầu tiên thường là bẫy.

1. 悪くは ない (không tệ) thường là khen nhạt: chờ phần sau けど.
2. Từ cảm xúc hay ra đề: がっかり (thất vọng), ほっと (nhẹ nhõm), わくわく (háo hức), いらいら (bực bội).
3. ～のに (vậy mà…) báo một điều không như mong đợi — thường là tiếc, thất vọng.
4. Câu bỏ lửng sau một lời khen (～って 言われたら…) là đang chê nhẹ.

やっと 書き終わって、ほっと した。

Cuối cùng cũng viết xong, nhẹ cả người. — ほっと: nhẹ nhõm sau khi lo.

悪くは なかったけど…。

Cũng không tệ, nhưng mà… — khen nhạt: ý thật nằm sau けど.

面白そうだったのに、話が 長くて。

Trông thì hay, thế mà truyện dài quá. — のに: không như mong đợi.

Hine: Nghe ワン nói わるくは なかった, mình mừng hộ luôn. Hoá ra người Nhật nói "không tệ" là còn nhiều điều chưa nói ra.

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu điểm chính ワン thấy hôm nay Hine vui.	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính Hine hỏi ワン về chiếc điện thoại mới.	1 2 3 4	
3	Hiểu điểm chính ワン hỏi Hine về quán mì trước ga.	1 2 3 4	
4	Hiểu điểm chính ワン kể chuyện bài thuyết trình được cô nhận xét.	1 2 3 4	
5	Hiểu điểm chính ワン vừa nhận kết quả bài kiểm tra chữ Hán.	1 2 3 4	
6	Hiểu điểm chính ワン hỏi Hine về quán cà phê mình giới thiệu.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/cam-xuc-va-danh-gia**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Ở căng tin, Hine hỏi ワン về bộ phim xem hôm qua.

HINE

ワン, bộ phim hôm qua thế nào?

ワン

Ừm, so với tưởng tượng thì... Thôi, cũng không tệ.

HINE

Vậy là hay à!

ワン

Không, thật ra là thất vọng. Đoạn giới thiệu trông hay lắm, thế mà truyện dài lê thê.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

HINE ワンさん、昨日(きのう)の映画(えいが)、どうだった？

ワン うーん、思(おも)ったより…。まあ、悪(わる)くはなかったけど。

HINE よかったんだ！

ワン いや、実(じつ)は がっかりした。予告(よこく)は すごく 面白(おもしろ)そうだったのに、話(はなし)が 長(なが)くて。

BÀI 8

CHẶNG 4 · HIỂU Ý CHÍNH (概要理解)

Nghe cả đoạn rồi mới hỏi

この 人(ひと)が 一番(いちばん) 言(い)いたい ことは 何(なん)ですか。 — Điều người này muốn nói nhất là gì?

MẸO NGHE

Ghi từ khoá kèm + / −, chờ câu cuối

Dạng hiểu ý chính không cho biết trước câu hỏi, nên đừng cố nhớ từng chữ. Ghi từ khoá kèm dấu + / − (tốt / xấu) trong lúc nghe. Hết đoạn, nhìn lại vài chữ đó là thấy người nói đang khen, đang chê hay đang khuyên.

1. Câu đầu thường nói đề tài: ～に ついて 話(はな)します (tôi nói về...). Ghi ngay đề tài lên đầu.
2. Ý chính hay ở câu cuối, hoặc sau でも, ですから.
3. Chuyện riêng, ví dụ, con số của người nói là bằng chứng — lựa chọn nhắc lại chúng thường là bẫy.
4. Câu hỏi hay gặp: この 人(ひと)が 一番(いちばん) 言(い)いたい ことは 何(なん)ですか (điều người này muốn nói nhất là gì) · 何(なに)に ついて 話(はな)して いますか (đang nói về chuyện gì).

大変(たいへん)な ことも 多(おお)いですが、一番(いちばん)の やりがいは…

Có nhiều việc vất vả, nhưng điều đáng làm nhất là... — ghi "vất vả −", rồi chờ phần "+" sau ですが.

ですから、小(ちい)さな 仕事(しごと)でも…

Vì vậy, dù là việc nhỏ... — ですから mở ra điều người nói muốn bạn làm: thường là ý chính.

この 人(ひと)が 一番(いちばん) 言(い)いたい ことは 何(なん)ですか。

Điều người này muốn nói nhất là gì? — câu hỏi tới SAU lời nói: không có nó để nghe trước.

Hine: Đứng ở gian, mình ghi đủ "điện thoại", "email", "khách mắng −"... rồi suýt bỏ qua câu cuối của anh Tanaka. Ý chính lại nằm đúng ở câu đó.

PHIẾU NGHE 3 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu ý chính Hine chuyển cho Tanaka câu hỏi của một bạn du học sinh: cần tiếng Nhật giỏi tới đâu.	1 2 3 4	
2	Hiểu ý chính Một bạn hỏi Tanaka: làm công ty du lịch có ít ngày nghỉ không.	1 2 3 4	
3	Hiểu ý chính Cuối giờ, Tanaka nói về việc nên làm khi còn là sinh viên.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/nghe-ca-doan-roi-moi-hoi**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Ở gian công ty du lịch, Tanaka nói với các bạn du học sinh về năm làm việc đầu tiên.

TANAKA

Chào các bạn. Tôi là Tanaka, năm đầu làm ở công ty du lịch. Hôm nay tôi nói về công việc của năm đầu tiên.

TANAKA

Năm đầu chủ yếu là nghe điện thoại, trả lời email, làm tài liệu; hầu như không được đi tour. Cũng có lúc bị khách mắng.

TANAKA

Có nhiều việc vất vả, nhưng điều đáng làm nhất là được khách nói "cảm ơn".

TANAKA

Vì vậy, dù là việc nhỏ, tôi mong các bạn làm thật cẩn thận, vừa làm vừa nghĩ tới gương mặt khách hàng.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

TANAKA みなさん、こんにちは。旅行会社で働いて一年目の田中です。今日は一年目の仕事について話します。

TANAKA 一年目は、電話やメールの返事、資料づくりが多くて、ツアーに行くことはほとんどありません。お客様に怒られることもあります。

TANAKA 大変なことも多いですが、一番のやりがいは、お客様から「ありがとう」と言われることです。

TANAKA ですから、小さな仕事でも、お客様の顔を思い浮かべながら丁寧にやって ほしいんです。

BÀI 9

CHẶNG 4 · HIỂU Ý CHÍNH (概要理解)

Thái độ người nói

つまり、今年(ことし)は やめた ほうが いいと 思(おも)うんです。 — Tóm lại, mình nghĩ năm nay nên thôi.

MẸO NGHE

Khen trước, ý thật sau でも và つまり

Người Nhật hay khen ý của người khác trước khi phản đối, để lời phản đối mềm đi. Khen trước rồi でも, つまり là ý ngược: ý thật ở sau.

1. ～とは 思(おも)います (thì mình cũng nghĩ là...) gần như báo trước một chữ でも sắp tới.
2. つまり, ですから, と いう ことで (tóm lại, vì vậy, cho nên) mở câu kết: thái độ của người nói nằm ở đó.
3. Loại lựa chọn chỉ đúng một phần (chỉ nhắc lời khen).
4. Tán thành: 賛成(さんせい) です, ～べきだと 思(おも)います · phản đối: やめた ほうが いい, ～ない ほうが いい.

いい 考(かんが)えだとは 思(おも)います。でも…

Mình nghĩ đó là ý hay. Nhưng... — とは おもいます + でも: lời khen chỉ để mở đường.

つまり、今年(ことし)は やめた ほうが いいと 思(おも)うんです。

Tóm lại, mình nghĩ năm nay nên thôi. — câu sau つまり là thái độ thật: phản đối.

つまり、値段(ねだん)は 上(あ)げる べきだと 思(おも)います。

Tóm lại, tôi nghĩ nên tăng giá. — ～べきだ sau つまり: tán thành rõ ràng.

Hine: Bạn ấy khen trà sữa tới ba câu, mình tưởng bạn ấy muốn bán lắm. Tới つまり mới biết là ngược lại.

PHIẾU NGHE 3 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu ý chính Cô giáo hỏi Hine có nên mở gian tới tối không.	1 2 3 4	
2	Hiểu ý chính Một bạn nói về giá bánh rán năm nay.	1 2 3 4	
3	Hiểu ý chính Cô giáo nói về áp phích của gian hàng.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/thai-do-nguoi-noi**

CHÉP CHÍNH TÀ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Cô giáo hỏi ý kiến về việc bán thêm trà sữa ở gian bánh rán của lớp.

CÔ GIÁO

Vậy các em thấy ý bán thêm trà sữa ở gian bánh rán trong lễ hội trường thế nào?

BẠN CÙNG LỚP

Em nghĩ đó là ý hay. Trà sữa được ưa chuộng, chắc cũng nhiều người mua kèm bánh rán.

BẠN CÙNG LỚP

Nhưng chuẩn bị đá với cốc tốn tiền, người pha cũng không đủ. Tóm lại, em nghĩ năm nay nên thôi.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

CÔ GIÁO

じゃあ、学園祭のドーナツの店で、ミルクティーも売る案について、どう思いますか。

BẠN CÙNG LỚP

いい考えだとは思いますが。ミルクティーは人気があり、ドーナツと一緒に買う人も多いと思います。

BẠN CÙNG LỚP

でも、氷や カップを用意するのにお金がかかりますし、作る人も足りません。つまり、今年はやめた ほうがいいと思うんです。

BÀI 10

CHẶNG 4 · HIỂU Ý CHÍNH (概要理解)

Nghe thông báo và tin ngắn

線路の 点検 の ため、約 15分 遅れて おります。 — Do kiểm tra đường ray, tàu đang chậm khoảng 15 phút.

MẸO NGHE

Bốn ô: chuyện gì, ở đâu, khi nào, thay đổi gì

Thông báo thường lặp ý chính hai lần: lần đầu ghi, lần hai kiểm. Kẻ sẵn bốn ô trong đầu — chuyện gì, ở đâu, khi nào, thay đổi gì — và chỉ điền vào bốn ô đó.

1. Số phút, giờ, ngày: ghi bằng số ngay khi nghe.
2. Chữ báo thay đổi: 変更 (thay đổi), ～に なりました (đã đổi thành…), ただし (tuy nhiên), なお (ngoài ra) — thông tin quan trọng hay đứng ngay sau.
3. Kính ngữ của loa: ～て おります = ～て います · ご迷惑を おかけして 申し訳ございません chỉ là lời xin lỗi, không phải thông tin.
4. Bản tin thời tiết: ～でしょう (chắc sẽ…) ở cuối câu là dự báo; lời khuyên (～ください) thường là ý chính.

線路の 点検の ため、約 15分 遅れて おります。

Do kiểm tra đường ray, tàu đang chậm khoảng 15 phút. — ～の ため: lý do · やく: khoảng · ～て おります: đang.

週末は 冷たい 空気が 入り、寒く なるでしょう。

Cuối tuần không khí lạnh tràn về, trời sẽ lạnh. — khi nào: cuối tuần · thay đổi: lạnh đi.

ただし、月曜日は 今までどおり 休みです。

Tuy nhiên, thứ Hai vẫn nghỉ như trước. — ただし: một ngoại lệ, đề rất hay hỏi.

Hine: Sáng hôm đó mình ghi "15" vào điện thoại trước cả khi loa nói xong. Lời xin lỗi dài nhất thông báo, mà chẳng có gì để ghi.

PHIẾU NGHE 4 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu ý chính Trên sân ga, Hine mở bản tin thời tiết trên điện thoại.	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính Ở trường, loa thông báo đổi phòng học buổi chiều.	1 2 3 4	
3	Hiểu điểm chính Trên tàu, Hine nghe tin ngắn về thư viện của thành phố.	1 2 3 4	
4	Hiểu ý chính Hine đã lên tàu; loa trong toa báo tin mới.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/nghe-thong-bao-va-tin-ngan**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

7 giờ 40 sáng, sân ga わかばだい đông người.

LOA TRÊN TÀU

Xin thông báo tới quý khách đi tàu ở đường số 2. Do kiểm tra đường ray, tàu đang chậm khoảng 15 phút. Xin lỗi vì đã làm phiền quý khách đang vội.

HINE

15 phút à... Không biết có kịp giờ học không.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

LOA TRÊN TÀU

二番線(にばんせん)を ご利用(りよう)の お客様(きゃく さま)に お知(し)らせ いたします。 線路(せんろ)の 点検(てんけん)の ため、 約(やく) 15分(じゅうごふん) 遅(おく)れて おります。
(いそ)
お急(いそ)ぎの ところ、 ご迷惑(めいわく)を おかけして 申(もう)し訳(わけ)ございません。

HINE

15分(じゅうごふん) か…。 授業(じゅぎょう)、 間(ま)に合(あ)うかな。

ÔN 3

CHẶNG 4 · HIỂU Ý CHÍNH (概要理解)

Ôn 3 · Ba bài nói

話(はなし) の ポイントを 一文(いちぶん)で 書(か)く。 — Viết ý chính của bài nói trong một câu.

CÁC MẸO ĐÃ HỌC đọc lại trước khi nghe

Chờ lý do thứ hai

Lý do nói ra đầu tiên hay bị gạt đi: と いうより, じゃなくて, 〜のも あるけど. Câu hỏi いちばん: nghe いちばんは, それより. (bài 7)

Khen nhạt, chê vòng

わるくは ない, bỏ lửng sau lời khen, 〜のに: người nói không vui như lời khen đầu. (bài 8)

Ghi + / −, chờ câu cuối

Hiểu ý chính: ghi từ khoá kèm + / −; ý chính hay ở câu cuối, sau でも, ですから. (bài 9)

Thái độ sau でも, つまり

Khen trước, ý thật sau. Lựa chọn chỉ nhắc lời khen là bẫy. (bài 10)

Bốn ô của thông báo

Chuyện gì · ở đâu · khi nào · thay đổi gì. Số ghi bằng số; ただし, なお mở ngoại lệ. (bài 11)

Ý chính trong một câu

Không viết được ý chính trong một câu là chưa nắm: nghe lại phần cuối.

PHIẾU NGHE 9 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu điểm chính Radio phỏng vấn ông chủ một tiệm bánh mì nhỏ.	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính Radio phỏng vấn một người phụ nữ trồng rau ở quê.	1 2 3 4	
3	Hiểu điểm chính Ở lớp, một bạn nam kể với Hine chuyện bài tập về nhà.	1 2 3 4	
4	Hiểu điểm chính Ở công ty, một nhân viên nam vào họp muộn.	1 2 3 4	
5	Hiểu điểm chính Ở công ty, hai người nói về văn phòng mới.	1 2 3 4	
6	Hiểu điểm chính Radio phỏng vấn một người viết sách.	1 2 3 4	
7	Hiểu ý chính Radio có một đoạn nói về chuyện đi bộ.	1 2 3 4	
8	Hiểu ý chính Radio có một đoạn nói về chuyện dùng điện thoại trước khi ngủ.	1 2 3 4	
9	Hiểu ý chính Ở công ty, hai người nói về quy định mới.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/on-3-ba-bai-noi**

BÀI 11

CHẶNG 5 · CÂU NÓI VÀ CÂU ĐÁP (発話表現

Chọn câu nói ở chỗ làm

お持ち しましょうか。 — Để tôi mang giúp ạ.

MẸO NGHE

Mũi tên trước, vai sau

Để chọn câu nói cho bạn vài giây nhìn tranh trước khi nghe. Nhìn mũi tên trước: ai nói, nói với ai. Biết vai rồi mới nghe ba câu, câu nào lệch vai là loại ngay.

1. Bẫy: câu đúng ngữ pháp nhưng sai vai (dùng khiêm nhường cho người khác).
2. Việc mình làm cho người trên: お〜します, 〜いたします · việc người trên làm: お〜に なります, 〜て くださいます.
3. Nhờ người trên dùng 〜て いただけますか; đề nghị giúp dùng お〜しましょうか.
4. Câu thân mật (thể thường) với khách, với cấp trên luôn là bẫy.

この 水(みず)、重(おも)くて…。

Mấy chai nước này nặng quá... — bà cụ bỏ lửng: đang cần người giúp.

持(も)ちますか。

(Bà) cầm không? — đúng ngữ pháp, sai vai: hỏi khách có tự cầm không.

お持(も)ち しましょうか。

Để tôi mang giúp ạ. — お〜しましょうか: mình đề nghị làm giúp người trên.

まあ、ありがとう。助(たす)かるわ。

Ôi, cảm ơn cháu. Đỡ quá. — câu đúng thì khách đáp vậy.

お先(さき)に 失礼(しつれい)します。

Em xin phép về trước ạ. — câu nói khi về trước người còn đang làm.

Hine: Mình nói nhỏ với Linh câu đó mà nhớ lại hồi năm nhất — mình cũng từng hỏi khách "もちますか". Chú cửa hàng trưởng chỉ cười.

PHIẾU NGHE 4 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Chọn câu nói Hết ca, Hine về trước khi chú cửa hàng trưởng còn làm.	1 2 3	
2	Chọn câu nói Ở chỗ thực tập, trưởng phòng ôm một xấp giấy cần photo.	1 2 3	
3	Chọn câu nói Hàng dài, một khách đã đợi lâu mới tới lượt.	1 2 3	
4	Chọn câu nói Ở lớp trung cấp, Hine muốn nhờ cô giáo xem bài văn.	1 2 3	

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Ở quầy, một bà cụ mua sáu chai nước, túi rất nặng.

NGƯỜI ĐỌC ĐỀ

Khách sắp mang đồ nặng về. Nhân viên nói gì?

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

NGƯỜI ĐỌC ĐỀ

お客様(きゃくさま)が 重(おも)い 荷物(にもつ)を 持(も)って 帰(かえ)りました。 店員(てんいん)は 何(なに)と 言(い)いましたか。

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/chon-cau-noi-o-cho-lam**

BÀI 12

CHẶNG 5 · CÂU NÓI VÀ CÂU ĐÁP (発話表現

Đáp nhanh lời nói vòng

少し 休んだら？ — Nghỉ một chút đi?

MẸO NGHE

Nghe ý, không nghe chữ

Câu nói vòng không hỏi thật: nó gợi ý, mời, hoặc trách nhẹ. Bẫy: câu đáp lặp lại từ trong câu hỏi. Đáp đúng là đáp vào ý — đồng ý, cảm ơn, xin lỗi, hoặc làm theo.

1. ～ても いいんじゃない？ là gợi ý, không phải xin phép.
2. ～たら？ (... đi?), ～ほうが よくない？ (... thì hơn chứ?) cũng là gợi ý: đáp そうだね (ừ nhỉ) + việc sẽ làm.
3. ～ない？ ở cuối câu mời (いかない？ đi không?) là rủ, không phải câu phủ định: đáp いいね (hay đấy).
4. Câu bỏ lửng, ～のに (vậy mà...) là trách nhẹ hoặc nhờ khéo: đáp ごめん (xin lỗi) hoặc nhận việc.

それ、ちょっと 多すぎない？

Cái đó hơi nhiều quá phải không? — không hỏi thật: đang nhắc khéo.

そうだね、減らそうか。

Ừ nhỉ, bớt đi nhé. — đáp vào ý, không lặp おおい.

少し 休んだら？

Nghỉ một chút đi? — ～たら？ là gợi ý.

言って くれれば 手伝ったのに。

Nói một tiếng thì tớ đã giúp rồi. — ～のに: trách nhẹ, đáp ごめん.

Hine: Ba giây mà mình cứ chọn câu có chữ giống câu hỏi. ワン bảo: tai thì nghe chữ, nhưng đầu phải nghe ý.

PHIẾU NGHE 9 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Đáp nhanh	1 2 3	
2	Đáp nhanh	1 2 3	
3	Đáp nhanh	1 2 3	
4	Đáp nhanh	1 2 3	
5	Đáp nhanh	1 2 3	
6	Đáp nhanh	1 2 3	
7	Đáp nhanh	1 2 3	
8	Đáp nhanh Lần này Hine nói, bạn chọn câu ワン đáp.	1 2 3	
9	Đáp nhanh Hine tập câu xin nghỉ ca với cửa hàng trưởng; ワン nghe xong nhăn mặt.	1 2 3	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/dap-nhanh-loi-noi-vong**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Hine bưng khay cơm lấy rất nhiều món.

ワン

Cái đó hơi nhiều quá phải không?

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

ワン　それ、ちょっと 多すぎない？

BÀI 13

CHẶNG 5 · CÂU NÓI VÀ CÂU ĐÁP (発話表現

Đáp nhanh lời kính ngữ

かしこまりました。 — Vâng, tôi hiểu rồi ạ.

MẸO NGHE

Kính ngữ dài, câu đáp ngắn

Câu kính ngữ nghe dài vì nhiều lớp lịch sự, nhưng ý thường chỉ là: xin phép, nhờ, cảm ơn, xin lỗi. Câu hỏi bằng よろしいでしょうか là xin phép: đáp はい、どうぞ (vâng, xin mời) hoặc かしこまりました.

1. 恐れ入ります vừa là cảm ơn vừa là xin lỗi lịch sự. Khách nói câu này thì đáp いえ、とんでもないです (không có gì ạ).
2. Nhân viên nhận lời khách, nhận việc của cấp trên: かしこまりました — không dùng わかった với khách.
3. Lựa chọn lặp lại kính ngữ của câu hỏi (よろしいです, いただきます, お待たせしました) thường là bẫy: nói lại lời của người kia.
4. Để có cả câu bạn đóng vai khách: khi nhân viên nói お待たせ いたしました, khách chỉ cần どうも (cảm ơn).

かしこまりました。

Vâng, tôi hiểu rồi ạ. — câu đáp của nhân viên với khách, với cấp trên.

写真を 撮っても よろしいでしょうか。

Tôi chụp ảnh được không ạ? — よろしいでしょうか: xin phép → はい、どうぞ.

少々 お待ち いただけますか。

Quý khách vui lòng chờ một chút được không ạ? — nhân viên nhờ khách chờ: khách đáp ええ、大丈夫 です.

忙しい ところ、恐れ入ります。

Xin lỗi đã làm phiền lúc anh đang bận. — おそれいります: đáp いえ、とんでもないです.

Hine: Năm nhất mình cứ đáp khách bằng わかりました. Chú cửa hàng trưởng không mắng, chỉ đứng cạnh nói かしこまりました cho mình nghe, ba lần.

PHIẾU NGHE 9 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Đáp nhanh Chú cửa hàng trưởng nhờ Hine đổi giờ ca ngày mai.	1 2 3	
2	Đáp nhanh	1 2 3	
3	Đáp nhanh Hine giúp một khách tìm món hàng ở kệ.	1 2 3	
4	Đáp nhanh Một khách du lịch đứng trước kệ quà lưu niệm của cửa hàng.	1 2 3	
5	Đáp nhanh Hine đang xếp hàng ở kho; Linh chạy vào.	1 2 3	
6	Đáp nhanh	1 2 3	
7	Đáp nhanh Hết giờ cao điểm, Hine ở lại thêm nửa tiếng.	1 2 3	
8	Đáp nhanh Lần này bạn là khách. Hine đưa hộp cơm đã hâm.	1 2 3	
9	Đáp nhanh Bạn vẫn là khách. Linh phải đi lấy hàng ở kho.	1 2 3	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/dap-nhanh-loi-kinh-ngu**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Khách đặt hộp cơm lên quầy.

KHÁCH

Cái này hâm nóng giúp tôi được không ạ?

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

KHÁCH

ÔN 4

CHẶNG 5 · CÂU NÓI VÀ CÂU ĐÁP (発話表現

Ôn 4 · Hai mươi câu đáp nhanh

間違いを 種類ごとに 分ける。 — Chia lỗi sai theo loại.

CÁC MẸO ĐÃ HỌC đọc lại trước khi nghe

Sai vai

Chọn câu đúng ngữ pháp nhưng khiêm nhường cho người khác, tôn kính cho mình, hoặc thể thường với khách, cấp trên. Nhìn mũi tên trước: ai nói, nói với ai. (bài 12)

Lặp từ

Chọn câu có chữ giống câu hỏi. Câu đáp đúng hiếm khi lặp nguyên chữ — nó đáp vào ý. (bài 13, 14)

Không hiểu lời nói vòng

～ても いいんじゃない？, ～たら？, ～ない？, ～と 助かるんだけど, câu bỏ lửng: gợi ý, rủ, nhờ, từ chối — không phải câu hỏi thật. (bài 13; bài 4)

Kính ngữ nghe dài

よろしいでしょうか → はい、どうぞ / かしこまりました・恐れ入ります → いえ、とんでもないです. (bài 14)

Loại nào nhiều thì nghe lại

Loại lỗi hay gặp: sai vai, lặp từ, không hiểu lời nói vòng. Loại nào nhiều thì nghe lại bài 12–14.

PHIẾU NGHE 20 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Chọn câu nói	1 2 3	
2	Chọn câu nói	1 2 3	
3	Chọn câu nói	1 2 3	
4	Chọn câu nói	1 2 3	
5	Đáp nhanh	1 2 3	
6	Đáp nhanh	1 2 3	
7	Đáp nhanh	1 2 3	
8	Đáp nhanh	1 2 3	
9	Đáp nhanh	1 2 3	
10	Đáp nhanh	1 2 3	
11	Đáp nhanh	1 2 3	
12	Đáp nhanh	1 2 3	
13	Đáp nhanh	1 2 3	
14	Đáp nhanh	1 2 3	
15	Đáp nhanh	1 2 3	
16	Đáp nhanh	1 2 3	
17	Đáp nhanh	1 2 3	
18	Đáp nhanh	1 2 3	
19	Đáp nhanh	1 2 3	
20	Đáp nhanh	1 2 3	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/on-4-hai-muoi-cau-dap-nhanh**

ĐỀ 1

CHẶNG 6 · ĐỀ NGHE THỬ

Đề nghe thử 1

一回しか聞けない。 — Chỉ được nghe một lần.

PHIẾU TÔ ĐÁP ÁN 28 câu · nghe một lần, tô một ô mỗi câu

Hiểu yêu cầu 6 câu · câu 1–6

1 ① ② ③ ④ | 2 ① ② ③ ④ | 3 ① ② ③ ④ | 4 ① ② ③ ④

5 ① ② ③ ④ | 6 ① ② ③ ④

Hiểu điểm chính 6 câu · câu 7–12

7 ① ② ③ ④ | 8 ① ② ③ ④ | 9 ① ② ③ ④ | 10 ① ② ③ ④

11 ① ② ③ ④ | 12 ① ② ③ ④

Hiểu ý chính 3 câu · câu 13–15

13 ① ② ③ ④ | 14 ① ② ③ ④ | 15 ① ② ③ ④

Chọn câu nói 4 câu · câu 16–19

16 ① ② ③ | 17 ① ② ③ | 18 ① ② ③ | 19 ① ② ③

Đáp nhanh 9 câu · câu 20–28

20 ① ② ③ | 21 ① ② ③ | 22 ① ② ③ | 23 ① ② ③

24 ① ② ③ | 25 ① ② ③ | 26 ① ② ③ | 27 ① ② ③

28 ① ② ③

TỰ CHẤM THEO DẠNG dạng nào đúng dưới hai phần ba thì ôn bài ghi bên phải

DẠNG	SỐ CÂU	ĐÚNG	ÔN BÀI
Hiểu yêu cầu	6	_____ / 6	Ôn 2 · Ngày thực tập hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/on-2-ngay-thuc-tap
Hiểu điểm chính	6	_____ / 6	Ôn 3 · Ba bài nói hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/on-3-ba-bai-noi
Hiểu ý chính	3	_____ / 3	Ôn 3 · Ba bài nói hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/on-3-ba-bai-noi
Chọn câu nói	4	_____ / 4	Ôn 4 · Hai mươi câu đáp nhanh hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/on-4-hai-muoi-cau-dap-nhanh
Đáp nhanh	9	_____ / 9	Ôn 4 · Hai mươi câu đáp nhanh hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/on-4-hai-muoi-cau-dap-nhanh

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/de-nghe-thu-1**

ĐỀ 2

CHẶNG 6 · ĐỀ NGHE THỬ

Đề nghe thử 2 · Phần nghe ngày thi

落ち着いて、最後まで聞く。 — Bình tĩnh, nghe tới cuối.

PHIẾU TÔ ĐÁP ÁN 28 câu · nghe một lần, tô một ô mỗi câu

Hiểu yêu cầu 6 câu · câu 1–6

1 (1) (2) (3) (4) 2 (1) (2) (3) (4) 3 (1) (2) (3) (4) 4 (1) (2) (3) (4)

5 (1) (2) (3) (4) 6 (1) (2) (3) (4)

Hiểu điểm chính 6 câu · câu 7–12

7 (1) (2) (3) (4) 8 (1) (2) (3) (4) 9 (1) (2) (3) (4) 10 (1) (2) (3) (4)

11 (1) (2) (3) (4) 12 (1) (2) (3) (4)

Hiểu ý chính 3 câu · câu 13–15

13 (1) (2) (3) (4) 14 (1) (2) (3) (4) 15 (1) (2) (3) (4)

Chọn câu nói 4 câu · câu 16–19

16 (1) (2) (3) 17 (1) (2) (3) 18 (1) (2) (3) 19 (1) (2) (3)

Đáp nhanh 9 câu · câu 20–28

20 (1) (2) (3) 21 (1) (2) (3) 22 (1) (2) (3) 23 (1) (2) (3)

24 (1) (2) (3) 25 (1) (2) (3) 26 (1) (2) (3) 27 (1) (2) (3)

28 (1) (2) (3)

TỰ CHẤM THEO DẠNG dạng nào đúng dưới hai phần ba thì ôn bài ghi bên phải

DẠNG	SỐ CÂU	ĐÚNG	ÔN BÀI
Hiểu yêu cầu	6	_____ / 6	Ôn 2 · Ngày thực tập hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/on-2-ngay-thuc-tap
Hiểu điểm chính	6	_____ / 6	Ôn 3 · Ba bài nói hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/on-3-ba-bai-noi
Hiểu ý chính	3	_____ / 3	Ôn 3 · Ba bài nói hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/on-3-ba-bai-noi
Chọn câu nói	4	_____ / 4	Ôn 4 · Hai mươi câu đáp nhanh hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/on-4-hai-muoi-cau-dap-nhanh
Đáp nhanh	9	_____ / 9	Ôn 4 · Hai mươi câu đáp nhanh hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/on-4-hai-muoi-cau-dap-nhanh

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3/de-nghe-thu-2**

CUỐI SỔ

6 bẫy tai *của người Việt*

Những chỗ tai người Việt hay trượt trong phần nghe. Nghe từng chữ trên web ở trang khoá; chữ Nhật nào cũng có nghĩa bên cạnh.

すいません

Xin lỗi / cảm ơn. — すみません nói nhanh, không phải từ khác

いったじゃん。

Nói rồi còn gì. — じゃん nhắc điều người nghe đáng ra phải biết, không phải câu phủ định

なんだっけ。

Là gì nhỉ? — người nói đang cố nhớ, không hỏi ai cả

らいしゅうなんだって。

Nghe nói tuần sau. — んだって là kể lại lời người khác

どようびは ちょっと…。

Thứ Bảy thì hơi… — bỏ lửng là đang từ chối

わるくは ないけど…。

Cũng không tệ, nhưng… — khen nhạt, ý thật nằm sau けど

Đáp án mọi câu đề (số thứ tự lựa chọn đúng). Lật ngược sổ để xem:

Bài mở	1→3 2→1 3→4 4→2 5→3
Bài 2	1→2 2→3 3→2 4→3 5→4
Ôn 1	1→1 2→2 3→4 4→3 5→2 6→1
Bài 5	1→3 2→2 3→4 4→2 5→4 6→2
Bài 6	1→4 2→1 3→3 4→4 5→1 6→3
Bài 8	1→4 2→1 3→3
Bài 10	1→3 2→2 3→4 4→1
Bài 11	1→3 2→2 3→1 4→3
Bài 13	1→3 2→1 3→3 4→2 5→1 6→3 7→1 8→2 9→3
Đề thử 1	1→2 2→1 3→3 4→4 5→4 6→2 7→3 8→4 9→2 10→1 11→3 12→4 13→1 14→3 15→2 16→1 17→2 18→3 19→1 20→2 21→3 22→1 23→2 24→1 25→3 26→2 27→1 28→3
Bài 1	1→1 2→2 3→3 4→4 5→2
Bài 3	1→4 2→1 3→3 4→1 5→3
Bài 4	1→2 2→1 3→3 4→1 5→2 6→4
Ôn 2	1→2 2→3 3→1 4→4 5→2 6→3
Bài 7	1→1 2→3 3→2 4→4 5→1 6→4
Bài 9	1→2 2→4 3→1
Ôn 3	1→3 2→4 3→2 4→3 5→1 6→2 7→2 8→3 9→1
Bài 12	1→1 2→3 3→2 4→3 5→1 6→2 7→3 8→1 9→2
Ôn 4	1→2 2→3 3→1 4→2 5→1 6→2 7→3 8→1 9→2 10→1 11→3 12→2 13→1 14→3 15→1 16→2 17→3 18→2 19→1 20→2
Đề thử 2	1→3 2→1 3→2 4→3 5→4 6→1 7→3 8→2 9→4 10→1 11→4 12→2 13→4 14→1 15→3 16→1 17→2 18→3 19→2 20→1 21→3 22→2 23→1 24→3 25→2 26→1 27→3 28→2

HỌC TIẾP TRÊN WEB

Nghe từng câu, mở lời thoại có nghĩa, nghe lại từng câu, làm đề thử đúng thời gian

hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n3 · miễn phí, không cần đăng nhập